

目录 MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| 第一篇 产品质量服务说明 | 2 |
| PHẦN I MÔ TẢ DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM | 2 |
| 第二篇 产品保修政策 | 6 |
| PHẦN II CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH SẢN PHẨM | 6 |
| 第一章 挖掘机保修政策 | 6 |
| CHƯƠNG 1 CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH MÁY XÚC ĐÀO | 6 |
| 第三篇 保修执行标准 | 16 |
| PHẦN III TIÊU CHUẨN THỰC HIỆN BẢO HÀNH | 16 |
| 第四篇 客户职责及特别约定 | 17 |
| PHẦN IV PHÂN TRÁCH NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC THỎA THUẬN ĐẶC BIỆT ... | 17 |
| 第五篇 挖掘机日常维护保养项目表 | 18 |
| PHẦN V DANH MỤC BẢO DƯỠNG HÀNG NGÀY CỦA MÁY XÚC ĐÀO | 18 |
| 第六篇 挖掘机定期保养表 | 19 |
| PHẦN VI BẢNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MÁY XÚC ĐÀO | 19 |

第一篇 产品质量服务说明

PHẦN I MÔ TẢ DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

I. 适用范围:

PHẠM VI ÁP DỤNG:

1. 保修的定义: 保修是指在一定期限内, 生产厂家或销售者对非人为损坏、意外损坏而导致产品功能失效、性能严重下降等缺陷部件进行的免费更换或维修。本条例适用于三一所有产品。
Định nghĩa bảo hành: Bảo hành có nghĩa là nhà sản xuất hoặc bên bán thay thế miễn phí hoặc sửa chữa các bộ phận bị lỗi như hư hỏng không do con người gây ra, hư hỏng không do tai nạn, dẫn đến hỏng chức năng sản phẩm, suy giảm hiệu suất nghiêm trọng, Quy định này áp dụng cho tất cả các sản phẩm của SANY.
2. 本公司将严格执行本条例, 负责所在区域三一挖掘机和装载机的售后服务。
Công ty chúng tôi sẽ thực hiện nghiêm túc các quy định này và chịu trách nhiệm về dịch vụ sau bán hàng của máy xúc đào và máy xúc lật SANY trên địa bàn phụ trách.
3. 本公司与终端用户签订产品买卖合同后, 此条例即构成合同的组成部分, 保修服务均按此条例执行, 如销售合同有特殊规定, 按照销售合同执行。
Sau khi công ty ký hợp đồng mua bán sản phẩm với người sử dụng cuối cùng thì quy định này là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng, dịch vụ bảo hành sẽ được thực hiện theo quy định này, nếu trong hợp đồng mua bán có quy định đặc biệt thì thực hiện theo hợp đồng mua bán.

II. 保修期限规定

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN BẢO HÀNH

三一保证: 在使用三一纯正部件, 按三一规定正常使用及保养情况下, 产品在以下所规定的期间内, 若发生在材料和工艺方面的缺陷, 三一将免费保修。

SANY bảo đảm: Trong trường hợp sử dụng phụ tùng chính hãng SANY, sử dụng và bảo dưỡng thiết bị theo quy định của SANY, nếu sản phẩm có lỗi về vật liệu và công nghệ trong thời gian quy định dưới đây, SANY sẽ bảo hành miễn phí.

本节规定所提供的保修期只限于修理产品或更换缺陷零件, 任何为销售或某种特别目的而表示的其他使用保证, 均不予承认。

Thời gian bảo hành được cung cấp trong phần này được giới hạn để sửa chữa sản phẩm hoặc thay thế các bộ phận bị lỗi. Bất kỳ quy định bảo hành nào khác để bán hoặc cho một mục đích đặc biệt khác đều không được công nhận.

III. 保修项目

CÁC HẠNG MỤC BẢO HÀNH

- 三一就新挖掘机的使用保修期，设备整机质量 ≥ 19.5 吨的，为3年或6000小时；设备整机质量 < 19.5 吨的，为24个月4000小时，以上日期从设备交给第一终端用户之日起开始计算，两者以先到为准。（使用三一破碎锤的设备质保期不变；使用非三一破碎锤的设备，自安装之日起设备剩余质保期缩短一半）。

Thời hạn bảo hành của máy xúc mới là 3 năm hoặc 6000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) đối với thiết bị có khối lượng trên 19,5 tấn; 24 tháng và 4000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) đối với thiết bị có khối lượng dưới 19,5 tấn. Mốc thời gian trên sẽ được tính từ ngày thiết bị được giao cho người dùng cuối lần đầu tiên. (Thời gian bảo hành cho thiết bị sử dụng búa SANY không thay đổi, đối với thiết bị không sử dụng búa SANY, thời gian bảo hành còn lại của thiết bị sẽ được rút ngắn một nửa (1/2) kể từ ngày lắp đặt).

- 配件保修期

Thời gian bảo hành phụ tùng

保内换件：更换后的保修期按此项配件原保修期的剩余时间计算，若剩余保修期不足一个月的按一个月保修。

Thay thế trong thời gian bảo hành: Thời gian bảo hành sau khi thay thế được tính dựa trên thời gian còn lại của thời gian bảo hành ban đầu cho phụ tùng này, nếu thời gian bảo hành còn lại dưới một tháng thì thời hạn bảo hành là một tháng.

IV. 非保修项目

CÁC HẠNG MỤC KHÔNG BẢO HÀNH

上述保修期不适用于下列任何情况：

Thời gian bảo hành trên không áp dụng cho các trường hợp sau:

- 客户未征得三一事先以书面通知或指示，即对产品作出更改、改装或装上三一以外的制造的配件，因而引起相关问题或故障。
Khách hàng tiến hành thực hiện các thay đổi đối với sản phẩm, sửa đổi hoặc lắp đặt các phụ tùng do không phải SANY sản xuất khi chưa nhận được thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản từ SANY, từ đó gây ra các vấn đề hoặc trục trặc liên quan.
- 操作及保养产品时不顾及当时有效的操作及保养手册或三一就其产品发出的其他指示，因而引起有关问题或故障。
Khi vận hành và bảo dưỡng sản phẩm, bỏ qua hướng dẫn vận hành và bảo trì hoặc các hướng dẫn khác do SANY ban hành trên các sản phẩm của mình, do đó gây ra các sự cố hoặc trục trặc liên quan.
- 产品处理或修理不当，或使用非原厂零件，因而引起的产品发生相关问题或故障。
Xử lý hoặc sửa chữa sản phẩm không đúng cách, hoặc sử dụng phụ tùng không chính hãng, từ đó dẫn đến các vấn đề hoặc trục trặc liên quan.
- 由于事故、使用不当、疏忽或者自然灾害而造成的损坏或缺陷。
Hư hỏng hoặc lỗi do tai nạn, sử dụng không đúng cách, sơ suất hoặc thiên tai.
- 机器的保养，如发动机的清洗，散热器的清洁，消耗件的更换，机器润滑以及制动调

试。

Bảo dưỡng máy hàng ngày, như vệ sinh động cơ, vệ sinh bộ tản nhiệt, thay thế các bộ phận dễ bị hư hỏng và hao mòn, bôi trơn máy và căn chỉnh phanh.

IV. 保修期内、外重大质量问题的处理

XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ LỚN VỀ CHẤT LƯỢNG TRONG VÀ NGOÀI THỜI GIAN BẢO HÀNH

整车产品或特殊零部件在保修期内或外出现的重大质量问题，客户必须保留事故现场并及时通知本公司，经本公司进行质量和事故鉴定，本公司将尽快协助客户恢复产品的使用性。

Đối với các vấn đề lớn về chất lượng xảy ra trong hoặc ngoài thời gian bảo hành của toàn bộ máy hoặc các bộ phận đặc biệt, khách hàng phải giữ nguyên hiện trường sự cố và thông báo cho công ty chúng tôi kịp thời. Sau khi công ty chúng tôi tiến hành thẩm định chất lượng và sự cố, công ty sẽ hỗ trợ khách hàng để phục hồi tính năng sử dụng của sản phẩm trong thời gian sớm nhất có thể

V. 其他条款

ĐIỀU KHOẢN KHÁC

1. 在保修范围内，更换下来的配件，客户应协助我司服务人员将旧件返回，未经本公司同意，任何单位和个人无权占有，否则，本公司有权终止保修服务，甚至将追究法律责任。

Trong phạm vi được bảo hành, khách hàng cần hỗ trợ nhân viên dịch vụ của công ty chúng tôi hoàn trả linh kiện cũ, nếu không được sự đồng ý của công ty thì không đơn vị, cá nhân nào có quyền chiếm hữu, nếu không công ty có quyền chấm dứt dịch vụ bảo hành và thậm chí theo đuổi các thủ tục pháp lý.

2. 在保修期内，由于客户违约，经本公司批准，可以终止保修服务。
Trong thời gian bảo hành, nếu khách hàng vi phạm hợp đồng, dịch vụ bảo hành có thể bị chấm dứt khi được sự chấp thuận của công ty.

3. 拒绝使用三一提供的维护保养零部件，故意损坏GPS，损坏计时器等，从发现之日起，三一有权终止一切服务与保养指导。

Từ chối sử dụng các linh kiện bảo trì do SANY cung cấp, cố tình làm hỏng GPS, làm hỏng bộ tính thời gian,... kể từ ngày phát hiện, SANY có quyền chấm dứt mọi dịch vụ và hướng dẫn bảo trì.

4. 三一免费提供质量保证期内的配件和维修服务，所需之修理可以采用修复的、新的或再生的零部，经三一从技术上认定不能修理的零部件，我们将免费更。
SANY cung cấp các phụ tùng và dịch vụ sửa chữa miễn phí trong thời gian bảo hành dựa theo quy định. Các bộ phận có thể sửa chữa được sẽ tiến hành sửa chữa, Nếu sau khi thông qua xác nhận kỹ thuật của SANY là không thể sửa chữa được thì sẽ tiến hành thay thế phụ tùng mới hoặc thay phụ tùng tái sử dụng.

第二篇 产品保修政策

PHẦN II CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH SẢN PHẨM

第一章 挖掘机保修政策

CHƯƠNG 1 CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH MÁY XÚC ĐÀO

I. 整机保修期限:

THỜI GIAN BẢO HÀNH TOÀN BỘ MÁY

设备整机质量 ≥ 19.5 吨的, 为 3 年或 6000 小时; 设备整机质量 < 19.5 吨的, 为 24 个月 4000 小时, 以上日期从设备交给第一终端用户之日起开始计算, 两者以先到为准。(使用三一破碎锤的设备质保期不变; 使用非三一破碎锤的设备, 自安装之日起设备剩余质保期缩短一半)。合同特别约定按约定执行。各零部件保修期限如以下内容:

Thời gian bảo hành đối với thiết bị trên 19,5 tấn là 3 năm hoặc 6000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước); đối với thiết bị dưới 19,5 tấn là 4000 giờ hoặc 24 tháng (tùy điều kiện nào đến trước). Mốc thời gian trên được bắt đầu tính từ ngày thiết bị được giao cho người dùng cuối lần đầu tiên, (Thời gian bảo hành cho thiết bị sử dụng búa SANY không thay đổi, đối với thiết bị không sử dụng búa SANY, thời gian bảo hành còn lại của thiết bị sẽ được rút ngắn một nửa (1/2) kể từ ngày lắp đặt). Hợp đồng có thỏa thuận đặc biệt thì thực hiện theo thỏa thuận đặc biệt. Thời gian bảo hành của từng bộ phận như sau:

II. 设备整机质量 ≥ 19.5 吨的, 主要零部件保修期限表:

NẾU TRỌNG LƯỢNG CỦA TOÀN BỘ THIẾT BỊ $\geq 19,5$, BẢNG THỜI GIAN BẢO HÀNH CÁC BỘ PHẬN CHÍNH NHƯ SAU:

| 序号 STT | 部件名称 Tên phụ tùng | 质量保证期 Thời gian bảo hành | 备注 Ghi chú |
|-----------|--|---|---------------|
| 1 | 调节器, 先导泵, 单独的阀芯, 主阀块, 电磁阀块 Bộ điều tiết (đeo, ba lô), Bơm điều khiển, lõi van đơn, cụm van chính, cụm van điện từ | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 2 | 中央回转接头 Khớp quay trung tâm | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 3 | 电磁阀、先导手柄 Van điện từ, tay điều khiển, | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 4 | 防爆阀、溢流阀 Van chống cháy nổ, van chống tràn | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 5 | 油缸密封 Phốt xi lanh | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 6 | 主压传感器、压力开关、负压传感器、先导压力传感器 Cảm biến áp suất chính, công tắc áp suất, cảm biến áp suất âm, cảm biến áp suất điều khiển | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 7 | 翘板开关、钥匙开关 Công tắc bập bênh, công tắc ổ khóa điện | 3 个月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 8 | 喇叭、空调面板 Còi, bảng điều khiển điều hòa | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 1000 giờ | |
| 9 | 继电器、先导限位开关 Rơ le, công tắc giới hạn điều khiển | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 1000 giờ | |
| 10 | 支重轮、托链轮、驱动轮、导向轮、履带链轨节 Ga lê tì, ga lê đỡ, bánh sao, bánh dẫn hướng, cầu xích (mắt xích) | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 11 | 门锁、工具锁 Khóa cửa, khóa thùng đồ | 3 月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 12 | 各滑动轴承 Các vòng bi trượt | 3 月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 13 | 停车电磁阀 Van điện từ dừng xe | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 14 | 发动机 (滤芯除外) Engine (excluding filter elements) Động cơ (trừ lọc) | 高压油泵、喷油器保修六个月或累计工作时间 500 小时 (经三一指定认证机构认证为人为及燃油原因引起的损坏除外)。 | |

| | | | |
|----|--|--|--|
| | | Bơm nhiên liệu cao áp và kim phun nhiên liệu được bảo hành trong 6 tháng hoặc 500 giờ làm việc lũy kế (trừ trường hợp thông qua cơ quan chứng nhận được chỉ định của SANY chứng nhận hư hỏng do con người và nhiên liệu gây ra) 其余附属部分保修 1.5 年或累计工作时间 3000 小时 Các bộ phận kèm theo còn lại được bảo hành 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 15 | 油门旋钮 Núm ga | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 16 | 柴油箱、液压油箱 Thùng dầu diesel, thùng dầu thủy lực | 1.5 年或 3000 小时 1.5 năm hoặc 3000 giờ | |
| 17 | 主泵室门、边门、蓄电池门 Cửa buồng bơm chính, cửa cạnh, cửa khoang chứa ác quy | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 1000 giờ | |
| 18 | 发电机、启动马达 Máy phát điện, mô tơ khởi động (củ đề) | 3 个月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 19 | 1. 电器类: 控制器、显示屏、油门电机、GPS Bộ phận điện: Hộp đen, màn hình, mô tơ ga, GPS 2. 发动机部分: 缸体、缸盖、配气机构、曲柄连杆机构、齿轮室、飞轮, Lốc máy, mặt máy, cơ cấu phối khí, trục khuỷu thanh truyền piston, lắp mặt bích, bánh đà. 3. 液压部分: 液压泵、主阀、回转机构、行走机构、油缸。 Bộ phận thủy lực: Bơm thủy lực, Van chính, Cơ cấu quay toa, Cơ cấu di chuyển, xi lanh 4. 结构件: 上平台、下车架、动臂、斗杆、回转支承、链轨总成、 Bộ phận kết cấu: Sắt xi, | 3年或者6000小时 3 năm hoặc 6000 giờ | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | khung gầm, cần boom, cần arm, vành quay toa, dải xương xích 5. 轮挖: 驱动桥总成、传动轴总成、变矩器、变速箱。 Máy xúc bánh lốp: Cụm trục lái, cụm trục truyền động, bộ biến mô, hộp số | | |
|--|--|--|--|

III. 设备整机质量<19.5 吨的，主要零部件保修期限表：
NẾU TRỌNG LƯỢNG CỦA TOÀN BỘ THIẾT BỊ NHỎ HƠN 19,5 TẤN, BẢNG THỜI HẠN BẢO HÀNH BỘ PHẬN CHÍNH NHƯ SAU:

| 序号 STT | 部件名称 Tên phụ tùng | 质量保 Thời gian bảo hành | 备注 Ghi chú |
|-----------|--|--------------------------------------|---------------|
| 1 | 调节器, 先导泵, 单独的阀, 主阀快, 电磁阀快 Bộ điều tiết (đeo, ba lô), Bơm điều khiển, lõi van đơn, cụm van chính, cụm van điện từ | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 2 | 中央回转接头 Khớp quay trung tâm | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 3 | 电磁阀、先导手柄 Van điện từ, tay điều khiển | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 4 | 防爆阀、溢流阀 Van chống cháy nổ, van chống tràn | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 5 | 油缸密封 Phốt xi lanh | 12 个月或 3000小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 6 | 主压传感器、压力开关、负压传感器、先导压力传感器 Cảm biến áp suất chính, công tắc áp suất, cảm biến áp suất âm, cảm biến áp suất điều khiển | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 7 | 翘板开关、钥匙开关 Công tắc bập bênh, công tắc ổ khóa điện | 3 个月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 8 | 喇叭、空调面板 Còi, bảng điều khiển điều hòa | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 500 giờ | |
| 9 | 继电器、先导限位开关 Rơ le, công tắc giới hạn điều khiển | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 1000 giờ | |

| | | | |
|----|--|---|--|
| 10 | 支重轮、托链轮、驱动轮、 导向轮、履带链轨节 Ga lê ti, ga lê đỡ, bánh sao, bánh dẫn hướng, cầu xích (mắt xích) | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 11 | 门锁、工具锁 Khóa cửa, khóa thùng đồ | 3 月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 12 | 各滑动轴承 Các vòng bi trượt | 3 月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 13 | 停车电磁阀 Van điện từ dừng xe | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 14 | 发动机（滤芯除外） Động cơ (trừ lọc) | 高压油泵、喷油器保修六个月 或累计工作时间 500 小时 （经三一指定认证机构认证 为人为及燃油原因引起的 损坏除外）。 Bơm nhiên liệu cao áp và kim phun nhiên liệu được bảo hành trong 6 tháng hoặc 500 giờ làm việc lũy kế (trừ trường hợp thông qua cơ quan chứng nhận được chỉ định của SANY chứng nhận hư hỏng do con người và nhiên liệu gây ra) 其余部分附属部分保修1 年 或累计工作时间 3000 小时 Các bộ phận kèm theo còn lại được bảo hành 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 15 | 油门旋钮 Núm ga | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 16 | 柴油箱、液压油箱 Thùng dầu diesel, thùng dầu thủy lực | 1 年或 3000 小时 1 năm hoặc 3000 giờ | |
| 17 | 主泵室门、边门、蓄电池门 Cửa buồng bơm chính, cửa cạnh, cửa khoang chứa ác quy | 半年或 1000 小时 6 tháng hoặc 1000 giờ | |
| 18 | 发电机、启动马达 Máy phát điện, mô tơ khởi động (củ đề) | 3 个月或 500 小时 3 tháng hoặc 500 giờ | |
| 19 | 橡胶履带 Giày cao su | 6 个月或 800 小时 6 tháng hoặc 800 giờ | |
| 20 | 1. 电器类: 控制器、显示屏、油 门电机、GPS, Bộ phận điện: Hộp đen, màn | 24 个月或 4000 小时 24 tháng hoặc 4000 giờ | |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| | hình, mô tơ ga, GPS 2.发动机部分：缸体、缸盖、配气机构、曲柄连杆机构、齿轮室、飞轮， Lốc máy, mặt máy, cơ cấu phối khí, trục khuỷu thanh truyền piston, lắp mặt bích, bánh đà. 3.液压部分：液压泵、主阀、回转机构、行走机构、油缸 Bộ phận thủy lực: Bơm thủy lực, Van chính, Cơ cấu quay toa, Cơ cấu di truyền, xi lanh 4.结构件：上平台、下车架、动臂、斗杆、回转支 承、链轨总成、 Bộ phận kết cấu: Sắt xi, khung gầm, cần boom, cần arm, vành quay toa, dải xương xích 5.轮挖：驱动桥总成、传动轴总成、变矩器、变速箱。 Máy xúc bánh lốp: Cụm trục lái, cụm trục truyền động, bộ biến mô, hộp số | | | |
|--|---|--|--|--|

注： 保修时间或小时数以先到为准

Chú ý: Thời gian bảo hành hoặc số giờ tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước

IV. 不予保修的自然磨损和消耗的零部件明细表

DANH SÁCH CÁC PHỤ TÙNG HAO MÒN TỰ NHIÊN VÀ TIÊU HAO KHÔNG ĐƯỢC BẢO HÀNH

| 类型 Hạng mục | 零部件名称 Tên phụ tùng |
|----------------|--|
| 滤芯 Lọc | 发动机空气滤芯、机油滤芯、柴油精滤、柴油粗滤芯、液压油滤芯、油水分离器等。 Lọc gió động cơ, lọc dầu máy, lọc tinh diesel, lọc thô diesel, lọc dầu thủy lực, lọc tách dầu nước. |
| 油料 Dầu | 液压油、机油、柴油、润滑油、润滑脂、防冻液 Dầu thủy lực, dầu máy, dầu diesel, các loại dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, chất chống đông |
| 其它 Mục khác | 冷却液、玻璃、反光镜、各种滤芯、油脂、油杯、皮带、密封垫、橡胶件、保险丝、线缆、碳刷、灯具、锁具、黄油嘴、喷油嘴、燃油泵柱塞、出油阀；铲斗、斗齿、与铲斗相连接的销轴、轴套及相关零件；履带板、履带板螺栓；电瓶、收音机、点烟器、及其他类似部件 Chất làm mát; Kính; Gương phản quang; Các loại lọc; Mỡ; Cốc lọc dầu; Dây cu roa; Phốt; Bộ phận cao su; Dây câu chì; Dây điện; Chổi than; Đèn; Vú mỡ; Kim phun; Piston bơm nhiên liệu; Van xả dầu; Gàu, răng gàu, chót; Chốt, bạc các khớp nối với gàu và các bộ phận tương tự; Lá xích, bu lông lá xích; Ác quy; Radio; Châm thuốc lá |

| | |
|--|--------------------------|
| | và các bộ phận tương tự; |
|--|--------------------------|

注：以上表格未提到的零部件保修按照半年或者 500 小时保修

Chú ý: Thời gian bảo hành các bộ phận không được đề cập trong bảng trên là nửa năm hoặc 500 giờ.

V. 其它件的保修期限

THỜI GIAN BẢO HÀNH CÁC BỘ PHẬN KHÁC

- 对加装非三一品牌破碎锤及锤管路、打桩机，液压系统相关零部件（主泵、主阀、先导阀、减速机马达部分、油缸、液压油散热器等）拉伤、磨损等不予保修，明显的质量原因导致漏油按标准质保期保修；动臂、斗杆承担自安装之日起剩余标准质保期的 1/3。

Nếu thiết bị lắp đặt thêm búa đập thủy lực và đường ống búa, máy ép cọc không phải của SANY, các biến dạng và hao mòn của các bộ phận liên quan đến hệ thống thủy lực (bơm chính, van chính, van điều khiển, bộ phận mô tơ giảm tốc, xi lanh, bộ tản nhiệt dầu thủy lực, v.v.). không được bảo hành. Các vấn đề về chất lượng rõ ràng dẫn đến rò rỉ dầu được bảo hành theo thời gian bảo hành tiêu chuẩn; Cần boom và cần arm chỉ còn lại 1/3 thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn kể từ ngày lắp đặt.

- 对加装非三一松土器设备，结构件、油缸、下车部分、覆盖件承担自安装之日起剩余标准质保期的 1/2，其他部件按照质量保证书执行；安装三一松土器设备，结构件、油缸、下车部分、覆盖件按标准质保期（18 个月/3000H）执行。

Đối với thiết bị lắp đặt mỏ cào không phải của SANY, các bộ phận kết cấu, xi lanh, các bộ phận từ khung gầm trở xuống, các bộ phận nắp đậy che phủ sẽ chỉ được hưởng 1/2 thời gian bảo hành tiêu chuẩn kể từ ngày lắp đặt, các bộ phận khác sẽ được thực hiện theo tiêu chuẩn bảo hành; Nếu lắp đặt mỏ cào của SANY thì các bộ phận kết cấu, xi lanh, các bộ phận từ khung gầm trở xuống và vỏ bọc thực hiện theo thời gian bảo hành tiêu chuẩn (18 tháng/3000 giờ tùy điều kiện nào đến trước).

第三篇:保修执行标准

PHẦN III: TIÊU CHUẨN THỰC HIỆN BẢO HÀNH

1. 在保修期内由于设备本身质量原因导致的停机故障，卖方应在客户向卖方报修专线报修后 120 小时内处理完毕, 经卖方认定不能作业的，超过 120 小时的部分卖方给予买方一定的配件费用补偿：(1)19T 以下挖掘机 2,000,000 VND/天；(2)19T~29T 挖掘机 4,000,000 VND/天；(3)30T 以上挖掘机 6,000,000 VND/天。(赔偿金只能作为配件款使用)。

Trong thời gian bảo hành, lỗi dừng máy do chất lượng của thiết bị, bên bán giải quyết xong trong vòng 120 giờ sau khi khách hàng gửi yêu cầu sửa chữa cho bên bán. Nếu bên bán xác định một số bộ phận không thể tác nghiệp, bên bán sẽ bồi thường cho bên mua một số chi phí mua phụ tùng tương ứng với bộ phận vượt quá thời gian 120 giờ. Bồi thường chi phí: (1) máy đào dưới 19T 2,000,000 VND / ngày; (2) máy đào 19T~29T 4,000,000 VND / ngày; (3) máy đào trên 30T 6,000,000 VND / ngày. (Tiền bồi thường chỉ có thể sử dụng để mua phụ tùng).

2. 买方设备累计累计工作年限 03 年或工作小时 10000 小时内免收客户的维修保养的工时费里程费。（客户必须完全使用三一的纯正配件并有义务配合我们的服务人员进行维修保养）。

Thiết bị của bên mua được miễn phí dịch vụ công sửa chữa và đi lại trong thời gian 03 năm hoặc 10.000 giờ (Khách hàng phải sử dụng phụ tùng chính hãng của SANY và có nghĩa vụ hợp tác với nhân viên dịch vụ của chúng tôi để sửa chữa và bảo trì)

3. 卖方服务工程师对机器进行必要的维修时，买方须积极配合，并赋予充足的时间给卖方进行必要的检查与维修，卖方将以最快的速度使挖掘机恢复正常工作，否则视同买方自动放弃保修权利及当次的停机赔付。

Khi kỹ sư dịch vụ của bên bán thực hiện bảo trì cần thiết trên máy, bên mua phải chủ động hợp tác và dành đủ thời gian cho bên bán để kiểm tra và bảo trì cần thiết, bên bán sẽ khôi phục máy đào hoạt động bình thường với tiến độ nhanh nhất, nếu không thì sẽ được coi là bên mua tự động từ bỏ quyền bảo hành và bồi thường thời gian dừng máy hiện tại.

第四篇: 客户职责及特别约定

PHẦN IV:

TRÁCH NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC THỎA THUẬN ĐẶC BIỆT

I. 买方享受保修须承担的责任:

TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN MUA:

1. 买方严格遵守操作说明书的规定正确操作，及时维护、保养设备；
Bên mua phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong hướng dẫn vận hành để vận hành chính xác, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị kịp thời;
2. 买方机手经过卖方的设备日常保养培训，按本协议《挖掘机日常维护保养项目表》的要求严格执行每日维护、保养工作；当买方机手更换需及时跟卖方联系备案，再次接受卖方培训；

Lái máy của bên mua phải trải qua đào tạo bảo dưỡng hàng ngày cho thiết bị của bên bán và thực hiện nghiêm ngặt việc bảo trì và bảo dưỡng hàng ngày theo yêu cầu của "Bảng hạng mục bảo trì máy xúc hàng ngày" của thỏa thuận này, khi bên mua thay thế lái máy, bên mua cần phải liên lạc kịp thời với bên bán để ghi chép lại, tiếp nhận đào tạo lại;

3. 买方严格按照本协议《挖掘机定期保养表》的要求使用纯正配件定期保养设备；
Bên mua cần sử dụng các phụ tùng chính hãng, thường xuyên bảo trì thiết bị theo đúng các yêu cầu của "Bảng bảo trì định kỳ máy xúc" của thỏa thuận này;
4. 买方需在挖掘机上安装附属装置（如装破碎锤）时，必须安装卖方指定品牌。
Khi bên mua cần lắp đặt một thiết bị phụ trợ (ví dụ như búa đập thủy lực) trên máy đào, bên mua phải sử dụng phụ tùng đúng thương hiệu được chỉ định bởi bên bán.

II. 特别约定:

THỎA THUẬN ĐẶC BIỆT:

1. 若买方挖掘机调离越南服务区域施工，此保修协议自动终止；
Nếu máy đào của bên mua được chuyển đi khỏi khu vực dịch vụ của Việt Nam để làm việc, thỏa thuận bảo hành này sẽ tự động chấm dứt;
2. 此政策适用于向越南福力机械有限公司购买新三一挖掘机的用户；
Chính sách này được áp dụng cho người dùng mua máy xúc SANY mới từ công ty TNHH máy móc FULI Việt Nam;
3. 此政策最终解释权属越南福力机械有限公司所有。
Quyền giải thích cuối cùng về chính sách này thuộc về Công ty TNHH Máy móc FULI Việt Nam.

第五篇:挖掘机日常维护保养项目表

PHẦN V : DANH MỤC BẢO DƯỠNG HÀNG NGÀY CỦA MÁY XÚC ĐÀO

I. 设备起动前的检查

KIỂM TRA TRƯỚC KHI KHỞI ĐỘNG THIẾT BỊ

- (1) 检查发动机机油油位、冷却液的液位是否正常
Kiểm tra xem mức dầu động cơ và mức nước làm mát có bình thường không
- (2) 排放油水分离器、燃油箱底部的水及杂质
Xả nước và tạp chất ở đáy bình tách dầu-nước và bình nhiên liệu
- (3) 检查发动机皮带的张紧度是否正常
Kiểm tra xem độ căng của dây cu roa động cơ có bình thường không
- (4) 清理空气滤芯内的灰尘
Làm sạch bụi trong bộ lọc gió

II. 设备起动后的检查

KIỂM TRA SAU KHI KHỞI ĐỘNG THIẾT BỊ

- (1) 怠数运转 3-5 分钟
Chạy ở chế độ nhàn rồi 3-5 phút
- (2) 空载操作每个动作 3-5 个回合
3-5 vòng của mỗi thao tác trong hoạt động không tải
- (3) 润滑各工作装置润滑点 (打黄油)
Bôi trơn các điểm bôi trơn của từng cơ cấu làm việc (bơm mỡ)
- (4) 检查履带板螺栓的松紧及调节履带的张紧度
Kiểm tra độ kín của bu lông lá xích và điều chỉnh độ căng của xích
- (5) 检查液压油油位是否正常
Kiểm tra xem mức dầu thủy lực có bình thường không
- (6) 检查设备漏水及漏油 (机油、柴油、液压油、齿轮油) 情况
Kiểm tra rò rỉ nước và rò rỉ dầu (dầu động cơ, dầu diesel, dầu thủy lực, dầu cầu)

III. 设备熄火前的检查

KIỂM TRA TRƯỚC KHI TẮT MÁY

- (1) 怠数运转 3-5 分钟
Chạy ở chế độ nhàn rồi 3-5 phút
- (2) 检查设备漏水及漏油 (机油、柴油、液压油、齿轮油) 情况
Kiểm tra rò rỉ thiết bị và rò rỉ dầu (dầu động cơ, dầu diesel, dầu thủy lực, dầu cầu)
- (3) 设备停放是否安全
Khi đỗ thiết bị có an toàn không

第六篇:挖掘机定期保养表

PHẦN VI: BẢNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ MÁY XÚC ĐÀO

| 保养品 Vật tư bảo dưỡng 工作时间 Giờ làm việc | 机油 Dầu máy | 机油 滤芯 Lọc dầu máy | 油水 分离 Lọc tách dầu nước | 柴油 滤芯 Lọc dầu diesel | 空气 滤芯 Lọc gió | 空调 滤芯 Lọc điều hòa | 齿轮 油 Dầu cầu | 吸油滤 芯 Lọc dầu hút | 回油滤 芯 Lọc dầu hồi | 先导 滤芯 Lọc điều khiển | 液压 油 Dầu thủy lực |
|--|------------------|-------------------------------|--|----------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 50H | ● | ● | | | | | | | | | |
| 500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 1000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | |
| 1500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 2000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | |
| 2500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 3000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | |
| 3500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 4000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| 4500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 5000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | |
| 5500H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | | | | |
| 6000H | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● | |

说明: “●”表示须更换, 设备运行 6000H 后, 按上表 500H 开始循环。

Lưu ý: "●" cho biết cần phải thay thế. Sau khi thiết bị chạy 6000H, dựa vào mốc 500H bảng trên để bắt đầu chu kỳ.

如设备安装破碎锤, 液压系统保养更换周期必须减半进行, 否则卖方将不再承担保修责任。

Nếu thiết bị được lắp đặt búa đập thủy lực, chu kỳ bảo trì và thay thế của hệ thống thủy lực phải giảm một nửa, nếu không bên bán sẽ không còn chịu trách nhiệm bảo hành.

注: 以上保养内容请严格执行!

Lưu ý: Vui lòng thực hiện đúng nội dung bảo trì bảo dưỡng trên!

买方承诺: 将严格按照以上内容执行维护保养, 否则同意自动放弃保修权利。

Bên mua cam kết: Nghiêm túc thực hiện bảo trì bảo dưỡng theo đúng nội dung trên, nếu không sẽ đồng ý tự động từ bỏ quyền bảo hành.

Mr An 0976.567.378